ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 3259/STC-NS, ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**5.003.000**	**3.269.839**	**65,36**	**122,63**
I	**Thu cân đối NSNN**	**5.003.000**	**3.269.839**	**65,36**	**123,33**
1	Thu nội địa	4.968.000	3.178.666	63,98	**119,89**
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	35.000	91.173	260,49	**600,02**
4	Thu viện trợ	0	0		
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**15.315.045**	**7.210.538**	**47,08**	**97,55**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**12.199.905**	**7.210.538**	**59,10**	**97,55**
1	Chi đầu tư phát triển	3.074.475	3.625.414	117,92	**86,90**
2	Chi thường xuyên	8.865.022	3.578.147	40,36	**111,13**
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.100	5.977		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	
5	Dự phòng ngân sách	244.308	0	0,00	
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**3.115.140**	**0**	**0,00**	**0,00**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**				

Ghi chú: Chi thường xuyên và chi đầu tư bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 60/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 3259/STC-NS, ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**5.003.000**	**3.269.839**	**65,36**	**122,63**
I	**Thu nội địa**	**4.968.000**	**3.178.666**	**63,98**	**119,89**
1	Thu từ khu vực DNNN	155.000	85.867	55,40	121,53
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	21.360	47,47	44,17
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.372.500	815.601	59,42	116,19
4	Thuế thu nhập cá nhân	460.000	275.051	59,79	112,29
5	Thuế bảo vệ môi trường	225.000	104.388	46,39	114,11
6	Lệ phí trước bạ	190.000	87.235	45,91	100,85
7	Thu phí, lệ phí	70.000	45.456	64,94	110,42
8	Các khoản thu về nhà, đất	434.500	165.982	38,20	123,22
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	*4.500*			
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*		*4.045*		106,84
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*400.000*	*134.394*	*33,60*	114,93
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*30.000*	*27.543*	*91,81*	197,09
-	*Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	884	44,20	90,85
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.000		0,00	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.850.000	1.503.640	81,28	135,36
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	2.264	226,40	
13	Thu khác ngân sách	160.000	70.937	44,34	59,22
II	**Thu từ dầu thô**				
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**35.000**	**91.173**	**260,49**	**600,02**
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		22.477		
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu		68.643		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	**Thu viện trợ**				
B	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.764.220**	**2.031.546**	**42,64**	**132,67**
1	Từ các khoản thu phân chia	2.614.220	1.037.265	39,68	147,77
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	2.150.000	2.199.766	102,31	134,57

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 61/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 3259/STC-NS, ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	**15.315.045**	**7.210.538**	**47,08**	**97,55**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**12.199.905**	**7.210.538**	**59,10**	**97,55**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.074.475**	**3.625.414**	**117,92**	**86,90**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.074.475	3.600.614	117,11	86,31
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		24.800		
II	**Chi thường xuyên**	**8.865.022**	**3.578.147**	**40,36**	**111,13**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.863.925	1.697.195	43,92	119,38
2	Chi khoa học và công nghệ	42.902	5.628	13,12	87,42
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.126.065	467.732	41,54	126,18
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	42.968	20.711	48,20	121,19
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	28.307	5.177	18,29	73,00
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	24.896	6.949	27,91	79,38
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	162.561	31.584	19,43	87,73
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.054.334	159.214	15,10	58,77
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.564.195	758.447	48,49	111,52
10	Chi bảo đảm xã hội	510.489	203.989	39,96	103,17
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**15.100**	**5.977**	**39,58**	**60,68**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**100,00**	**100,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**244.308**	**0**	**0,00**	**0,00**
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**3.115.140**	**0**	**0,00**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	639.165		0,00	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	2.400.000		0,00	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường	75.975		0,00	

Ghi chú: Chi thường xuyên và chi đầu tư bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương./.